

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hà Nội, tháng 08 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

TRC
SH
C.H
N: 0107
CÔN
CỔ T
BỘ A
VINAL
VH PH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Bà Lê Thị Thuýn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Phùng Thanh Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 161 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2024 từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood1 tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363.687.697.773	389.090.012.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.584.871.512	13.671.969.966
1. Tiền	111	5	4.584.871.512	13.671.969.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		128.600.000.000	84.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	128.600.000.000	84.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.003.547.003	119.714.947.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	86.893.241.612	91.611.430.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		512.081.471	532.488.068
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.598.223.920	27.571.028.267
IV. Hàng tồn kho	140		135.852.764.808	171.009.139.130
1. Hàng tồn kho	141	9	135.852.764.808	171.009.139.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646.514.450	693.956.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	320.525.089	322.065.388
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	325.989.361	371.890.727
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.417.198.702	94.190.832.643
I. Tài sản cố định	220		88.497.899.590	92.092.407.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	88.497.899.590	92.092.407.153
- Nguyên giá	222		295.299.716.594	294.033.727.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.801.817.004)	(201.941.320.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(385.150.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		545.549.747	463.979.377
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		545.549.747	463.979.377
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.373.749.365	1.634.446.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.373.749.365	1.634.446.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		455.104.896.475	483.280.845.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		209.207.064.388	235.938.870.508
I. Nợ ngắn hạn	310		209.171.508.888	235.903.315.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	29.322.293.625	61.488.871.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.094.250	8.421.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.338.614.988	2.674.929.875
4. Phải trả người lao động	314		3.836.425.306	5.008.290.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		580.324.377	498.987.126
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		652.176.068	388.617.954
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.314.503.925	311.356.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	167.058.764.895	164.207.724.025
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.002.311.454	1.316.116.534
II. Nợ dài hạn	330		35.555.500	35.555.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	35.555.500	35.555.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.897.832.087	247.341.974.602
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	245.897.832.087	247.341.974.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.622.979.682	1.911.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.274.852.405	3.430.974.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.274.852.405	3.430.974.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		455.104.896.475	483.280.845.110

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	305.350.173.028	327.970.563.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	3.727.906.937	3.410.651.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	301.622.266.091	324.559.912.135
4. Giá vốn hàng bán	11	19	284.278.082.791	301.789.741.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.344.183.300	22.770.170.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.268.723.568	3.274.767.646
7. Chi phí tài chính	22	21	4.350.265.639	5.139.871.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.493.758.237	4.356.544.232
8. Chi phí bán hàng	25	22	6.974.610.784	10.846.924.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	8.404.521.629	8.927.272.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		883.508.816	1.130.869.629
11. Thu nhập khác	31	23	747.044.290	1.436.178.839
12. Chi phí khác	32		148.527.045	142.631
13. Lợi nhuận khác	40		598.517.245	1.436.036.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.482.026.061	2.566.905.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	207.173.656	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.274.852.405	2.566.905.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	53	106

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.482.026.061	2.566.905.837
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.860.496.654	6.294.686.594
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.206.602)	(3.346.487)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.129.421.475)	(1.658.375.952)
- Chi phí lãi vay	06	3.493.758.237	4.356.544.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.683.652.875	11.556.414.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.773.631.493	18.960.346.251
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.156.374.322	(75.509.136.746)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.992.221.458)	(93.704.880.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(737.762.953)	399.171.651
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.047.913.775)	(4.351.086.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.208.940)	(932.462.132)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	136.000.000	94.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.000.000)	(134.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.791.551.564	(143.621.634.455)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.265.989.091)	(286.363.636)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.600.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.113.091.601	701.850.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.752.897.490)	415.487.219
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	224.341.514.419	417.398.736.759
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(221.490.473.549)	(276.177.528.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.851.040.870	141.221.207.878
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.110.305.056)	(1.984.939.358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.671.969.966	10.541.939.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	23.206.602	3.346.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.584.871.512	8.560.346.194

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

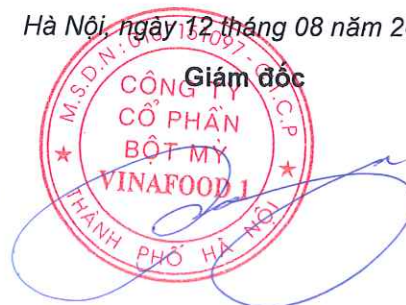
Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 136 người (tại ngày 31/12/2023 là 145 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính, 01 chi nhánh và 1 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Bột mỳ Hưng Quang - Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
2.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

N: 010
 CÔNG
 CỔ
 BỘT
 VINA
 VH PH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	494.958.336	418.772.642
Tiền gửi ngân hàng	4.089.913.176	13.253.197.324
Cộng	<u>4.584.871.512</u>	<u>13.671.969.966</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,2%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên liên quan	6.487.932.000	145.943.856
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	6.407.040.000	-
Công ty Cổ phần XD và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	-	9.215.856
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	80.892.000	136.728.000
Phải thu các khách hàng khác	80.405.309.612	91.465.487.065
Công ty Cổ phần Khải Minh KMG	21.032.243.571	30.491.812.398
CN Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	8.235.279.180	12.919.333.680
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	6.844.268.952	6.083.555.905
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đất Cảng	3.912.335.000	2.430.804.620
Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hoàn Phát	5.792.344.280	5.393.117.760
Các khách hàng khác	34.588.838.629	34.146.862.702
Cộng	<u>86.893.241.612</u>	<u>91.611.430.921</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	163.859.531	-	242.188.400	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược (*)	2.000.000.000	-	25.650.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	3.643.430.687	-	1.627.100.813	-
Phải thu người lao động	62.744.082	-	11.323.665	-
Phải thu khác	728.189.620	-	40.415.389	-
Cộng	6.598.223.920	-	27.571.028.267	-

(*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và mở LC của Công ty tại ngân hàng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	31.839.692.424	-	72.299.914.045	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.386.189.756	-	90.598.996.577	-
Chi phí SXKD dở dang	167.233.030	-	1.329.330.681	-
Thành phẩm	8.459.649.598	-	6.780.897.827	-
Cộng	135.852.764.808	-	171.009.139.130	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	320.525.089	322.065.388
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.170.355	43.727.991
Chi phí bảo hiểm tài sản	157.136.175	92.198.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129.218.559	186.138.917
Dài hạn	2.373.749.365	1.634.446.113
Chi phí công cụ, dụng cụ	529.098.938	767.747.427
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	39.032.813	46.839.377
Chi phí sửa chữa	1.591.106.470	404.696.789
Chi phí trả trước dài hạn khác	214.511.144	415.162.520
Cộng	2.694.274.454	1.956.511.501

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	147.667.727.401	137.646.592.083	8.527.174.019	192.234.000	294.033.727.503
Tăng trong kỳ	-	56.000.000	1.209.989.091	-	1.265.989.091
Tại ngày 30/06/2024	147.667.727.401	137.702.592.083	9.737.163.110	192.234.000	295.299.716.594
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	75.698.710.560	119.091.817.373	7.009.090.998	141.701.419	201.941.320.350
Khấu hao trong kỳ	2.621.563.182	2.020.416.915	210.056.557	8.460.000	4.860.496.654
Tại ngày 30/06/2024	78.320.273.742	121.112.234.288	7.219.147.555	150.161.419	206.801.817.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	71.969.016.841	18.554.774.710	1.518.083.021	50.532.581	92.092.407.153
Tại ngày 30/06/2024	69.347.453.659	16.590.357.795	2.518.015.555	42.072.581	88.497.899.590
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	841.725.866	85.996.010.488	6.119.050.494	107.634.000	93.064.420.848
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp cho các khoản vay	21.130.230.719	676.521.354	-	-	21.806.752.073

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc - CN Đồng Tháp (Bên liên quan)	6.356.985.000	6.356.985.000	-	-
Grain Corp Operations Limited	13.430.639.250	13.430.639.250	21.748.146.750	21.748.146.750
Viterra Agriculture Asia Pte LTD	7.696.723.181	7.696.723.181	-	-
Cofco International Singapore Pte LTD	-	-	13.071.555.000	13.071.555.000
Fletcher International Exports Pty LTD	-	-	7.139.427.989	7.139.427.989
BUNGE SA	-	-	10.876.668.000	10.876.668.000
Nhà cung cấp khác	1.837.946.194	1.837.946.194	8.653.073.564	8.653.073.564
Cộng	29.322.293.625	29.322.293.625	61.488.871.303	61.488.871.303

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.645.390.509	14.646.312.502	15.057.966.085	2.233.736.926				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(145.004.582)	207.173.656	44.208.940	17.960.134				
Thuế thu nhập cá nhân	29.539.366	90.439.825	33.061.263	86.917.928				
Tiền thuế đất, thuế đất (*)	(209.823.490)	568.850.040	685.015.911	(325.989.361)				
Các loại thuế khác	(17.062.655)	274.263.601	257.200.946	-				
Cộng	2.303.039.148	15.787.039.624	16.077.453.145	2.012.625.627				

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

2.674.929.875

371.890.727

2.338.614.988

325.989.361

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2024		Trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (1)	156.512.569.893	156.512.569.893	107.168.420.376	167.654.698.292	96.026.291.977	96.026.291.977
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	-	-	80.304.511.144	13.420.047.500	66.884.463.644	66.884.463.644
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	7.695.154.132	7.695.154.132	36.868.582.899	40.415.727.757	4.148.009.274	4.148.009.274
Cộng	164.207.724.025	164.207.724.025	224.341.514.419	221.490.473.549	167.058.764.895	167.058.764.895

Chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư (1) và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2024/9688396/HĐT D ngày 14/06/2024	199,9	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng - Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	Quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/9688396/HĐTĐ ngày 18/05/2018 và 01/2020/9688396/HĐTĐ ngày 22/05/2020
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	339/2023- HĐCVHM/NHCT124- BOTMYVINAFOOD1 ngày 10/10/2023	80	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	- Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 10/10/2023 đến hết ngày 10/10/2024. - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 94 Lương Yên, Hà Nội và quyền đòi nợ một số khoản phải thu khách hàng của Công ty
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	01/2024/HDCTD/VCB- BMW ngày 07/05/2024	80	Bổ sung vốn lưu động	- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 10/05/2025 - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.314.503.925	311.356.440
Kinh phí công đoàn	148.294.845	103.891.506
Cổ tức	2.032.882.080	739.934
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	157.806.000	157.806.000
Chiết khấu còn phải trả khách hàng	927.100.000	-
Các khoản phải trả khác	48.421.000	48.919.000
Dài hạn	35.555.500	35.555.500
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	35.555.500	35.555.500
Cộng	3.350.059.425	346.911.940

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	242.000.000.000	1.546.000.000	1.273.663.536	244.819.663.536
Lãi trong năm	-	-	3.430.974.602	3.430.974.602
Trích lập các quỹ	-	365.000.000	(620.263.536)	(255.263.536)
Chia cổ tức	-	-	(653.400.000)	(653.400.000)
Tại ngày 01/01/2024	242.000.000.000	1.911.000.000	3.430.974.602	247.341.974.602
Lãi trong kỳ	-	-	1.274.852.405	1.274.852.405
Trích lập các quỹ (*)	-	711.979.682	(1.398.174.602)	(686.194.920)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.032.800.000)	(2.032.800.000)
Tại ngày 30/06/2024	242.000.000.000	2.622.979.682	1.274.852.405	245.897.832.087

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 07/06/2024, chi tiết gồm:

- Chia cổ tức	2.032.800.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	711.979.682 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	686.194.920 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của Các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.032.800.000	653.400.000

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	57.511,79	36.584,26

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	305.350.173.028	327.970.563.385
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	302.183.528.126	324.979.184.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.166.644.902	2.991.378.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.727.906.937	3.410.651.250
Chiết khấu thương mại	3.727.906.937	3.182.771.250
Hàng bán bị trả lại	-	227.880.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.622.266.091	324.559.912.135

Doanh thu thuần với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	27.307.115.000	5.157.192.400
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	-	242.850.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	293.570.000	-
Công ty Cổ phần XD và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	8.520.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	283.515.132.478	300.439.032.024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	762.950.313	1.350.709.974
Cộng	284.278.082.791	301.789.741.998

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.129.421.475	1.658.375.952
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	116.095.491	1.613.045.207
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	23.206.602	3.346.487
Cộng	3.268.723.568	3.274.767.646

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.493.758.237	4.356.544.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	842.107.402	769.027.638
Chiết khấu thanh toán	14.400.000	14.300.000
Cộng	4.350.265.639	5.139.871.870

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.974.610.784	10.846.924.123
Chi phí nhân viên bán hàng	2.460.126.313	3.090.005.785
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	196.747.094	3.283.019.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.723.310	175.222.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.714.249.675	4.058.095.949
Chi phí khác	396.764.392	240.580.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.404.521.629	8.927.272.161
Chi phí nhân viên quản lý	4.073.062.253	4.622.113.142
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	529.402.820	689.506.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547.142.248	650.974.710
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	573.850.040	360.660.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.274.389	1.039.005.145
Chi phí khác	1.673.789.879	1.565.012.552
Cộng	15.379.132.413	19.774.196.284

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	669.490.915	1.371.633.219
Tiền bán phế liệu, vỏ bao, thanh lý CCDC	29.459.091	19.159.091
Thu nhập khác	48.094.284	45.386.529
Cộng	747.044.290	1.436.178.839

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	230.552.579.133	278.508.022.431
Chi phí nhân công	10.546.817.071	12.285.072.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.860.496.654	6.294.686.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.892.162.409	9.047.190.458
Chi phí khác	2.864.640.976	2.698.695.449
Cộng	257.716.696.243	308.833.667.385

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.482.026.061	2.566.905.837
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(589.596.883)	(2.590.650.044)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	143.439.101	23.744.207
Thu nhập tính thuế TNDN	1.035.868.279	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp	207.173.656	-
Điều chỉnh bổ sung Thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	207.173.656	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.274.852.405	2.566.905.837
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.274.852.405	2.566.905.837
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.200.000	24.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	53	106

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan là Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và:

Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng |
| 2. Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 17. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	1.987.666.800	-
Người mua trả trước		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	14.256	-

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	13.140.115.000	-
Chia cổ tức		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	1.987.666.800	638.894.520
Thu nhập của Ban điều hành		
Ông Phạm Văn Sơn - Chủ tịch HĐQT	133.197.845	129.841.980
Ông Phùng Thanh Long - Thành viên HĐQT, Giám đốc	6.000.000	6.000.000
Bà Lê Thị Thuýn - Thành viên HĐQT	133.254.988	20.406.698
Ông Phạm Bình Nguyên - Phó Giám đốc	111.701.617	109.499.260
Ông Trần Đức Thắng - Phó Giám đốc	161.816.676	-
Ông Nguyễn Đại Quyền - Phó Giám đốc	-	102.787.960
Ông Lưu Anh Tuấn - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	-	33.164.500

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN KHÁC

Thủ lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Nguyễn Thị Hiếu - Trưởng BKS	93.386.054	82.829.430
Bà Bùi Thị Thu Hương - Thành viên BKS	4.200.000	4.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoàn - Thành viên BKS	4.200.000	1.400.000
Bà Lê Thị Thuýên - Thành viên BKS	-	2.800.000
Cộng	101.786.054	91.229.430

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long